|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD & ĐT ………………. | **Chữ kí GT1:** ........................... |
| **TRƯỜNG THPT…………...** | **Chữ kí GT2:** ........................... |

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2**

**ĐỊA LÍ 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO**

**NĂM HỌC: 2023 - 2024**

**Thời gian làm bài: 45 phút *(****Không kể thời gian phát đề)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên:** …………………………………… **Lớp**:………………..  **Số báo danh:** …………………………….……**Phòng KT**:………….. | **Mã phách** |

✂

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bằng số** | **Điểm bằng chữ** | **Chữ ký của GK1** | **Chữ ký của GK2** | **Mã phách** |

**ĐỀ BÀI**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5 điểm)**

**Câu 1.** Các cây trồng chính ở Nhật Bản là

A. lúa gạo, lúa mì, cây ăn quả. B. lúa mì, ca cao, cà phê.

C. ngô, chè, hoa quả, dâu tằm. D. cao su, hồ tiêu, điều.

**Câu 2:** Cán cân thương mại của Nhật Bản vào năm 2020 có trị giá là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. -24,7. | B. 67,8. | C. -0,8. | D. 77,1. |

**Câu 3:** Các vùng biển như Hoa Đông, Hoàng Hải thuộc đại dương nào dưới đây?

A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương.

C. Đại Tây Dương. D. Bắc Băng Dương.

**Câu 4:** Quốc gia nào đông dân nhất thế giới?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Liên bang Nga. | B. Ca-na-da. | C. Trung Quốc. | D. Hoa Kỳ. |

**Câu 5:** Quy mô GDP của Trung Quốc đứng thứ mấy trên thế giới năm 2020?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Thứ nhất. | B. Thứ hai. | C. Thứ ba. | D. Thứ tư. |

**Câu 6:** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của Trung Quốc hiện nay là

A. giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.

B. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống.

C. tăng tỉ trọng các ngành có hàm lượng khoa học - kĩ thuật.

D. tăng tỉ trọng các ngành khai thác nguyên, nhiên liệu.

**Câu 7:** Năm 2021, GDP của vùng duyên hải Trung Quốc chiếm bao nhiêu phần trăm GDP của Trung Quốc?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 33%. | B. 44%. | C. 55%. | D. 66%. |

**Câu 8:** Cây lương thực chính của Ô-xtrây-li-a là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. lúa gạo. | B. lúa mì. | C. ngô. | D. lúa mạch. |

**Câu 9:** Phần lớn diện tích đất liền của Cộng hòa Nam Phi thuộc dạng địa hình

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. bình nguyên. | B. bán bình nguyên. | C. cao nguyên. | D. núi cao. |

**Câu 10:** Năm 2021, có khoảng bao nhiêu phần trăm số dân cộng hòa Nam Phi trong độ tuổi lao động?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 55%. | B. 65%. | C. 75%. | D.85%. |

**Câu 11:** Hình thức canh tác chính trong sản xuất nông nghiệp ở Cộng hòa Nam Phi là

A. trang trại và hợp tác xã nông nghiệp. B. trang trại và đồn điền.

C. trang trại và khung nông nghiệp công nghệ cao. D. trang trại và nông hộ.

**Câu 12:** Ngành công nghiệp nào ở Cộng hòa Nam Phi chiếm khoảng 10% sản lượng xuất khẩu hàng sản xuất mỗi năm?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Sản xuất ô tô. | B. Điện tử – tin học. | C. Hóa chất. | D. Thực phẩm. |

**Câu 13:** Công nghiệp của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Hôn-su, ven Thái Bình Dương vì

A. khí hậu lạnh, thuận lợi để bảo quản sản phẩm.

B. thuận tiện cho việc nhập nguyên liệu và trao đổi sản phẩm với các nước khác.

C. là nơi tập trung nguồn khoáng sản dồi dào, phong phú.

C. thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa, sản phẩm với các nước châu Á.

**Câu 14:** Ý nào dưới đây **không** phải nguyên nhân dẫn đến sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1952 – 1973?

A. Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao, tận tụy với công việc học hỏi và ứng dụng nhanh chóng những tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

B. Duy trì cấu trúc kinh tế hai tầng, vừa phát triển các công ty lớn có công nghệ tiên tiên, vốn đầu tư lớn vừa phát triển các công ty nhà truyền thống

C. Mở rộng thị trường trong nước và đầy mạnh đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư

D. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản để xuất khẩu thu ngoại tệ, thu hút lao động có trình độ từ các quốc gia khác.

**Câu 15:** Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc?

A. Tiếp giáp với nhiều quốc gia ở phía bắc, phía tây và phía nam.

B. Có diện tích rộng lớn thứ ba trên thế giới.

C. Có vùng biển rộng lớn thuộc các biển Hoàng Hải, Hoa Đông,... thuộc Thái Bình Dương.

D. Biên giới của Trung Quốc với các nước chủ yếu là đồng bằng nên đi lại dễ dàng.

**Câu 16:** Các làng xã ở nông thôn của Trung Quốc có nhiều thay đổi tích cực chủ yếu do

A. chú trọng đào tạo lao động nông thôn.

B. chính sách công nghiệp hóa nông thôn.

C. thị trường hàng hóa được mở rộng.

D. tăng cường đầu tư phát triển giáo dục.

**Câu 17:** Ý nào dưới đây đúng khi nói về ngành nông nghiệp của Trung Quốc?

A. Cây công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

B. Ngành trồng trọt là ngành chủ yếu trong nông nghiệp của Trung Quốc.

C. Ngành chăn nuôi luôn chiếm tỉ trọng trên 50% cơ cấu ngành nông nghiệp.

D. Nông nghiệp có sản lượng cao nhờ liên tục mở rộng diện tích sản xuất.

**Câu 18:** Cho các phát biểu sau:

(1) Quy mô GDP của Trung Quốc tăng nhanh và liên tục.

(2) Cuối thập niên 70 của thế kỉ XX, Trung Quốc tiến hành cải cách, mở cửa với chính sách 4 hiện đại hóa: công nghiệp, nông nghiệp, khoa học – kĩ thuật và quốc phòng.

(3) Trung Quốc là một trong các quốc gia có nền thương mại đứng đầu thế giới.

(4) Trung Quốc là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới (năm 2020).

Có bao nhiêu phát biểu đúng về đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1. | B. 2. | C. 3. | D. 4. |

**Câu 19:** Nhận định nào đúng với công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi?

A. Có đóng góp trên 30% GDP và lao động hoạt động.

B. Cơ cấu công nghiệp của Cộng hòa Nam Phi khá đơn giản.

C. Tỉ trọng trong GDP tăng, nhiều mặt hàng xuất khẩu.

D. Quốc gia có nền công nghiệp phát triển ở châu Phi.

**Câu 20:** Ý nào **không** đúng khi nói về ngành du lịch ở Cộng hòa Nam Phi?

A. Là ngành kinh tế quan trọng của đất nước.

B. Đóng góp khoảng 8 – 9% giá trị GDP.

C. Có nguồn tài nguyên du lịch phong phú và hấp dẫn.

D. Khách quốc tế chủ yếu đến từ các nước châu Phi.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (5 điểm)**

**Câu 1 (2 điểm).** Trình bày đặc điểm địa hình ở Trung Quốc. Những đặc điểm đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế – xã hội như thế nào?

**Câu 2 (2 điểm).** Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA

NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Quy mô GDP *(tỉ USD)* | 4968 | 4831 | 5759 | 5123 | 5040 |
| Tốc độ tăng GDP *(%)* | 2,7 | 1,8 | 4,1 | 0,3 | -4,5 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

a) Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020.

b) Nhận xét sự thay đổi quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020.

**Câu 3 (1 điểm).** Cộng hòa Nam Phi là một trong sáu quốc gia đông dân nhất châu Phi, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khá cao, cơ cấu dân số ở độ tuổi lao động chiếm 65,3% (năm 2020). Tuy nhiên, theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB), Nam Phi có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất thế giới, trong đó tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi từ 15 – 24 là 61%, và con số này lên đến 71% nếu tính cả những người từ bỏ ý định tìm việc. Hãy vận dụng những hiểu biết của em về Cộng hòa Nam Phi để giải thích hiện tượng trên.

**BÀI LÀM**

……………………………………………………………………………………….……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

|  |
| --- |
|  |

✄

**BÀI LÀM:**

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

**TRƯỜNG THPT** ......................................

**HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)**

*Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
| **A** | **C** | **A** | **C** | **B** | **C** | **C** | **B** | **C** | **B** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu 11 | Câu 12 | Câu 13 | Câu 14 | Câu 15 | Câu 16 | Câu 17 | Câu 18 | Câu 19 | Câu 20 |
| **D** | **A** | **B** | **D** | **D** | **B** | **B** | **C** | **D** | **D** |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung đáp án** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1**  **(2,0 điểm**) | ***\* Đặc điểm:***  - Miền Đông: Đồng bằng châu thổ rộng lớn, trải dài từ bắc xuống nam, được những con sông lớn bồi tụ nên có đất phù sa màu mỡ. Phía đông nam có địa hình đồng núi thấp.  - Miền Tây: có địa hình hiểm trở với những dãy núi, sơn nguyên và các bồn địa lớn. Đất đai khô cằn, chủ yếu là loại đất xám hoang mạc và bán hoang mạc. | **0,5**  **0,5** |
| ***\* Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội:***  - Miền Đông: địa hình và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; trồng cây lương thực ở các đồng bằng; cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt ở các vùng đồi núi thấp.  - Miền Tây nhìn chung điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, chủ yếu là trồng rừng và trên các cao nguyên có thể phát triển đồng cỏ chăn nuôi gia súc. | **0,5**  **0,5** |
| **Câu 2**  **(2,0 điểm)** | a) HS vẽ đúng biểu đồ thể hiện sự thay đổi GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 – 2020.  BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2000 – 2020 | **1** |
| b) Nhận xét: Quy mô GDP ngày càng tăng qua các năm, từ năm 2019 bị giảm đi so với năm 2010. Tốc độ tăng GDP từng năm không ổn định.  - Nguyên nhân: GDP và tốc độ tăng GDP phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân, năm 2019 - 2020 chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. | **0,5**  **0,5** |
| **Câu 3**  **(1 điểm)** | Tỉ lệ thất nghiệp ở Cộng hòa Nam Phi cao vì:  - Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên cao tạo nên áp lực cạnh tranh lớn trong thị trường lao động;  - Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào khai thác khoáng sản, chịu nhiều ảnh hưởng bởi biến động thị trường trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, tình trạng tham nhung, thiếu hụt cơ sở hạ tầng cản trở sự phát triển kinh tế khu vực này;  - Hệ thống giáo dục chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động, thiếu người lao động có kĩ năng cần thiết cho các ngành nghề đang có nhu cầu cao;  - Vẫn còn tồn tại vấn đề phân biệt đối xử về chủng tộc và giới tính khiến người lao động gặp khó khăn để tìm được việc làm phù hợp;  - Ảnh hưởng của HIV/AIDS đến sức khỏe và khả năng lao động của người dân;... | **1,0** |

**TRƯỜNG THPT** ............................

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên bài học** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **VD cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **NHẬT BẢN** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 23. Kinh tế Nhật Bản** | 1 |  | 2 |  |  | 1 |  |  | **3** | **1** | **2,75** |
| **Bài 24. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 25. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc** | 2 | 1 | 2 | 1 |  |  |  |  | **4** | **2** | **3,0** |
| **Bài 26. Kinh tế Trung Quốc** | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **0** | **1,0** |
| **Bài 27. Thực hành: Tìm hiểu sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **Ô-XTRÂY-LI-A** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 28. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0** | **0,25** |
| **CỘNG HOÀ NAM PHI** | | | | | | | | | | | |
| **Bài 29. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi** | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 | **2** | **1** | **1,5** |
| **Bài 30. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi** | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | **4** | **0** | **1,0** |
| **Tổng số câu TN/TL** | **12** | **1** | **8** | **1** | **0** | **1** | **0** | **1** | **20** | **4** | **10,0** |
| **Điểm số** | **3,0** | **1,0** | **2,0** | **1,0** | **0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **5,0** | **5,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm**  **40%** | | **3,0 điểm**  **30%** | | **2,0 điểm**  **20%** | | **1,0 điểm**  **10%** | | **10 điểm**  **100 %** | | **10,0**  **điểm** |

**TRƯỜNG THPT** ............................

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2 (2023** - **2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu TL/**  **Số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| **TN**  **(số câu)** | **TL**  **(số câu)** | **TN** | **TL** |
| **NHẬT BẢN** | | | | | | |
| **Bài 23. Kinh tế Nhật Bản** | **Nhận biết** | - Nhận biết về kinh tế Nhật Bản. | 1 |  | C1 |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được nền kinh tế của Nhật Bản.  - Phân tích được tình hình phát triển kinh tế ở Nhật Bản qua các giai đoạn. | 2 |  | C13  C14 |  |
| **Vận dụng** | - Vẽ được biểu đồ thể hiện sự thay đổi quy mô GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 2000 – 2020.  - Nhận xét được sự thay đổi đó. |  | 1 |  | C2 |
| **Bài 24. Thực hành: Tìm hiểu về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản** | **Nhận biết** | Nhận biết được các hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản | 1 |  | C2 |  |
| **CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)** | | | | | | |
| **Bài 25. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc** | **Nhận biết** | - Nhận biết đặc điểm điều kiện tự nhiên Trung Quốc.  - Nhận biết đặc điểm dân cư Trung Quốc. | 2 | 1 | C3  C4 | C1.1 |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được đặc điểm phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.  - Phân tích được đặc điểm về xã hội của Trung Quốc. | 2 | 1 | C15  C16 | C1.2 |
| **Bài 26. Kinh tế Trung Quốc** | **Nhận biết** | Nhận biết được quy mô và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. | 2 |  | C5  C6 |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được ngành nông nghiệp của Trung Quốc.  - Phân tích được đặc điểm chung của nền kinh tế ở Trung Quốc. | 2 |  | C17  C18 |  |
| **Bài 27. Thực hành: Tìm hiểu về sự thay đổi của kinh tế vùng duyên hải Trung Quốc** | **Nhận biết** | Nêu được tỉ lệ GDP của vùng so với GDP của Trung Quốc. | 1 |  | C7 |  |
| **Ô-XTRÂY-LI-A** | | | | | | |
| **Bài 28. Thực hành: Tìm hiểu về kinh tế của Ô-xtrây-li-a** | **Nhận biết** | Nhận biết đặc điểm kinh tế của Ô-xtrây-li-a. | 1 |  | C8 |  |
| **CỘNG HOÀ NAM PHI** | | | | | | |
| **Bài 29. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Cộng hoà Nam Phi** | **Nhận biết** | - Nêu được vị trí địa lí.  - Trình bày được đặc điểm dân cư. | 2 |  | C9  C10 |  |
| **Vận dụng cao** | Vận dụng hiểu biết về dân cư và xã hội để giải thích tình trạng tỉ lệ thất nghiệp cao ở Cộng hòa Nam Phi. |  | 1 |  | C3 |
| **Bài 30. Kinh tế Cộng hoà Nam Phi** | **Nhận biết** | Nhận biết được các đặc điểm kinh tế của Cộng hòa Nam Phi. | 2 |  | C11  C12 |  |
| **Thông hiểu** | Phân tích được các đặc điểm kinh tế ở Cộng Hòa Nam Phi. | 2 |  | C19  C20 |  |